

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	2 761 986 376 169	2 428 396 010 107
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	657 366 550 290	575 791 776 488
1 - Tiền	111	657 366 550 290	575 791 776 488
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1 262 629 095 149	842 274 900 343
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	973 984 669 592	714 269 323 193
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	92 830 296 850	63 422 203 678
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	200 945 342 945	69 713 819 904
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5 238 781 533)	(5 238 781 533)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	107 567 296	108 335 101
IV - Hàng tồn kho	140	833 956 579 552	994 084 701 505
1 - Hàng tồn kho	141	833 956 579 552	994 084 701 505
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	8 034 151 178	16 244 631 771
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	435 391 666	242 195 000
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 525 655	653 959 489
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	7 597 233 857	15 348 477 282
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

B- Tài sản dài hạn	200	283 140 733 665	311 397 750 714
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 276 562 916	1 129 220 916
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 276 562 916	1 129 220 916
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	277 921 352 282	308 518 281 217
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	236 701 843 012	267 515 400 683
- Nguyên giá	222	777 990 230 270	854 318 984 886
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(541 288 387 258)	(586 803 584 203)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	41 219 509 270	41 002 880 534
- Nguyên giá	228	51 026 866 058	46 782 991 434
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(9 807 356 788)	(5 780 110 900)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	102 610 017	28 258 967
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	102 610 017	28 258 967
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	3 840 208 450	1 721 989 614
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	3 840 208 450	1 721 989 614
2 - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	3 045 127 109 834	2 739 793 760 821

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	2 210 854 437 017	1 917 774 237 460
I - Nợ ngắn hạn	310	2 210 016 950 623	1 916 936 751 066
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	278 833 226 924	326 950 765 659
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10 531 499 805	3 424 074 283
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	41 596 138 181	46 485 030 814
4 - Phải trả người lao động	314	40 868 557 988	43 218 675 324
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	273 442 996 680	136 055 433 779
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	55 286 405 033	34 331 589 369
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 391 659 099 651	1 247 309 111 321
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	117 799 026 361	79 162 070 517
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-

13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B - vốn chủ sở hữu	400	834 272 672 817	822 019 523 361
I - Vốn chủ sở hữu	410	834 272 672 817	822 019 523 361
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	282 818 378 777	232 024 933 430
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	165 226 285 630	124 360 834 556
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	96 171 508 410	175 577 255 375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	175 577 255 375
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	96 171 508 410	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	3 045 127 109 834	2 739 793 760 821

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý IV - năm 2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01		1553 386 422 519	1374 181 459 004	4266 942 499 265	3637 105 279 406
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1 473 782 887	3 823 745 395	11 182 650 081	15 841 495 215
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10		1551 912 639 632	1370 357 713 609	4255 759 849 184	3621 263 784 191
4- Giá vốn hàng bán	11		1038 100 014 601	1023 947 189 540	2966 451 873 050	2634 666 337 498
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		513 812 625 031	346 410 524 069	1289 307 976 134	986 597 446 693
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21		2 333 579 176	8 037 576 478	8 722 922 848	8 933 802 322
7- Chi phí tài chính	22		19 690 167 879	17 682 449 555	75 646 861 814	72 145 575 069
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19 014 663 276	17 671 575 449	73 473 920 599	60 513 266 030
8- Chi phí bán hàng	25		312 225 183 761	233 549 922 993	750 067 996 147	573 632 309 278
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27 198 631 387	35 222 738 469	112 147 823 038	116 423 158 830
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30		157 032 221 180	67 992 989 530	360 168 217 983	233 330 205 838
11- Thu nhập khác	31		159 218 941 559	21 858 330 140	162 414 157 050	25 851 697 376
12- Chi phí khác	32		359 734 552 497		361 372 162 760	2 729 901
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-200 515 610 938	21 858 330 140	-198 958 005 710	25 848 967 475
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-43 483 389 758	89 851 319 670	161 210 212 273	259 179 173 313
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51		-7 555 171 824	18 781 111 620	36 288 703 866	54 851 917 941
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52					
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-35 928 217 934	71 070 208 050	124 921 508 407	204 327 255 372
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			6 180.02	10 862.74	17 767.59

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC
RẠNG ĐÔNG
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI


 Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS TM	31-12-2019	31-12-2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		161 210 212 273	258 962 525 520
2. Điều chỉnh cho các khoản		156 756 737 636	124 138 528 102
- Khấu hao tài sản cố định		86 711 308 164	69 365 145 138
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(3 428 491 127)	(5 739 883 066)
- Chi phí lãi vay		73 473 920 599	60 513 266 030
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		317 966 949 909	383 101 053 622
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(412 097 859 547)	(242 353 123 637)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		160 128 121 953	(219 304 464 961)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		74 415 675 613	171 486 179 511
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(2 311 415 502)	(5 263 990)
Tiền lãi vay đã trả		(73 541 524 723)	(60 513 266 030)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(43 735 628 861)	(57 401 244 210)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		52 535 015 342	2 891 502 770
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(21 688 484 356)	(4 302 800 452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		51 670 849 828	(26 401 427 377)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(61 670 648 688)	(188 766 455 884)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1 296 093 205	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	259 539 496 466
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3 428 491 127	5 739 883 066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(56 946 064 356)	76 512 923 648
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2 936 931 061 012	2 837 061 132 707
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2 792 581 072 682)	(2 762 605 438 491)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57 500 000 000)	(63 250 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		86 849 988 330	11 205 694 216
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		81 574 773 802	61 317 190 487
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		575 791 776 488	514 474 586 001
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		657 366 550 290	575 791 776 488

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngọc



Hoàng Trung



Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/12/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được nhân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2019	01-01-2019
Tiền mặt tại quỹ	25 698 460 941	15 013 601 042
Tiền gửi ngân hàng	631 636 110 259	560 778 175 446
Tiền đang chuyển	31 979 090	-
Cộng	657 366 550 290	575 791 776 488

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2019	01-01-2019
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2019	01-01-2019
1. Phải thu khách hàng	973 984 669 592	714 269 323 193
2. Trả trước cho người bán	92 830 296 850	63 422 203 678
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	200 945 342 945	69 713 819 904
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5 238 781 533)	(5 238 781 533)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	107 567 296	108 335 101
Cộng	1 262 629 095 149	842 274 900 343

4. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2019	01-01-2019
Giá gốc của hàng tồn kho	-	-
Hàng mua đang đi đường	-	51 341 060 204
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	413 294 923 321	574 960 321 855
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 156 803 462	543 000 193
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102 225 645 785	116 775 834 630
Thành phẩm tồn kho	317 279 206 985	250 464 484 623
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	833 956 579 552	994 084 701 505

5. Các khoản thuế phải thu	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2019	01-01-2019
Thuế GTGT được khấu trừ	1 525 655	653 959 489
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7 597 233 857	15 348 477 282
Cộng	7 598 759 512	16 002 436 771

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)
--

7. Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2019	01-01-2019
Số dư đầu năm	1 721 989 614	
Tăng trong kỳ	5 035 987 132	
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	2 917 768 296	
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	3 840 208 450	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31-12-2019	01-01-2019
Chi phí vận chuyển máy các loại	102 610 017	
Chi phí XD CBDD khác	-	28 258 967
Cộng	102 610 017	28 258 967

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2019	01-01-2019
Vay ngắn hạn	1 391 659 099 651	1 247 309 111 321
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	1 391 659 099 651	1 247 309 111 321

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	31-12-2019	01-01-2019
Phải trả người bán ngắn hạn	278 833 226 924	326 950 765 659
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10 531 499 805	3 424 074 283
Cộng	289 364 726 729	330 374 839 942

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31-12-2019	01-01-2019
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	41 596 138 181	46 485 030 814
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	41 596 138 181	46 485 030 814

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2019	01-01-2019
Chi phí phải trả ngắn hạn	273 442 996 680	136 055 433 779
Cộng	273 442 996 680	136 055 433 779

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31-12-2019	01-01-2019
Kinh phí công đoàn	5 668 233 203	5 314 681 414
Bảo hiểm xã hội	1 216 526 599	1 153 137 788
Các khoản phải trả phải nộp khác	48 401 645 231	27 863 770 167
Cộng	55 286 405 033	34 331 589 369

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2019	01-01-2019
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	232 024 933 430	79 162 070 517	175 577 255 375
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		50 793 445 347	51 086 927 843	161 210 212 273
- Giảm vốn trong kỳ			12 449 972 000	183 115 959 238
- Chia cổ tức trong kỳ				57 500 000 000
Số dư cuối kỳ 31-12-2019	115 000 000 000	282 818 378 777	117 799 026 360	96 171 508 410

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31-12-2019	01-01-2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

	31-12-2019	01-01-2019
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<u>31-12-2019</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng doanh thu	4 266 942 499 265
+ Doanh thu bán hàng	4 266 942 499 265
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	11 182 650 081
Doanh thu thuần	4 255 759 849 184
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	8 722 922 848
Lãi tiền gửi	3 428 491 127
Chênh lệch tỷ giá	5 294 431 721
Cộng	<u><u>4 264 482 772 032</u></u>

17. Chi phí tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Chi phí lãi vay	73 473 920 599
Chênh lệch tỷ giá	2 172 941 215
Cộng	<u><u>75 646 861 814</u></u>

18. Thu nhập khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<u>31-12-2019</u>
Lãi trả chậm tiền hàng	1 278 978 979
Hoàn thuế	278 443 360
Thanh lý tài sản	1 296 093 205
Tiền thu từ thực hiện dự án	7 435 237 995
Nhận ủng hộ sau sự cố cháy	2 068 000 000
Dự kiến nhận bồi thường bảo hiểm từ sự cố cháy	150 000 000 000
Thu khác	57 403 511
Cộng	<u><u>162 414 157 050</u></u>

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	31-12-2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 243 540 566 835
Chi phí nhân công	744 699 082 488
Chi phí khấu hao TSCĐ	86 711 308 164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506 170 010 102
Chi phí khác bằng tiền	564 497 700 790
Cộng	4 145 618 668 379

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31-12-2019	01-01-2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	161 210 212 273	175 577 255 375
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	181 443 519 331	-
Thuế TNDN phải nộp	36 288 703 866	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	124 921 508 407	175 577 255 375

21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01-01-2019	175 577 255 375
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	124 921 508 407
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	204 327 255 371
+ Trích quỹ khác	4 086 545 107
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	51 081 813 843
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	50 793 445 347
+ Phân phối cổ tức	57 500 000 000
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	40 865 451 074
- Số dư 31-12-2019	96 171 508 410

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT : 134.900.000 đồng

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
BÔNG ĐEN PHÍCH NƯỚC
RẠNG ĐÔNG

Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Đoàn Thắng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	191 994 130 284	603 563 882 745	23 062 506 901	28 841 003 738	6 857 461 218	854 318 984 886
2	Tăng trong kỳ	4 243 086 515	47 297 947 083	8 142 048 949	1 876 325 092	36 890 000	61 596 297 639
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	4 243 086 515					4 243 086 515
	- Do mua sắm		47 297 947 083	8 142 048 949	1 876 325 092	36 890 000	57 353 211 124
3	Giảm trong kỳ	13 938 811 480	121 374 644 082	-	1 103 996 756	1 507 599 937	137 925 052 255
	- Do thanh lý, nhượng bán	13 938 811 480			1 103 996 756	1 507 599 937	137 925 052 255
	- Do quyết toán						-
	- Do chuyển sang CC,DC						-
4	Số cuối kỳ (31-12-2019)	182 298 405 319	529 487 185 746	31 204 555 850	29 613 332 074	5 386 751 281	777 990 230 270
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	161 038 891 259	397 318 608 291	14 739 731 844	7 112 538 891	6 593 813 918	586 803 584 203
2	Tăng trong kỳ	8 374 929 682	66 281 458 515	2 469 570 447	5 430 618 299	127 485 333	82 684 062 276
	- Do trích khấu hao	8 374 929 682	66 281 458 515	2 469 570 447	5 430 618 299	127 485 333	82 684 062 276
3	Giảm trong kỳ	13 470 257 104	112 704 644 022	-	516 758 158	1 507 599 937	128 199 259 221
	- Do thanh lý, nhượng bán	13 470 257 104	112 704 644 022		516 758 158	1 507 599 937	128 199 259 221
	- Điều chỉnh hao mòn LK						-
	- Do chuyển sang CC,DC						-
4	Số cuối kỳ (31-12-2019)	155 943 563 837	350 895 422 784	17 209 302 291	12 026 399 032	5 213 699 314	541 288 387 258
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	30 955 239 025	206 245 274 454	8 322 775 057	21 728 464 847	263 647 300	267 515 400 683
2	Số cuối kỳ (31-12-2019)	26 354 841 482	178 591 762 962	13 995 253 559	17 586 933 042	173 051 967	236 701 843 012